ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **BAN QUẢN LÝ** **CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /GPMT-BQL	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông tại văn bản số 30/CV-THANHSON-2024 ngày 12 tháng 08 năm 2024 về việc giải trình và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy phối chế, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật Thanh Sơn Hóa Nông, công suất 9.990 tấn sản phẩm/năm, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật với sức chứa 9.139 tấn" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 14 tháng 08 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông, địa chỉ trụ sở chính tại số 829 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở "Nhà máy phối chế, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật Thanh Sơn Hóa Nông, công suất 9.990 tấn sản phẩm/năm, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật với sức chứa 9.139 tấn" địa chỉ tại Lô C5-5A-6-7-8, đường 7C, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Nhà máy phối chế, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật Thanh Sơn Hóa Nông, công suất 9.990 tấn sản phẩm/năm, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật với sức chứa 9.139 tấn".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C5-5A-6-7-8, đường 7C, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0301760011, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7387478437, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 12 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301760011.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: phối chế, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 13.440 m^2.

- Công suất: phối chế, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật công suất 9.990 tấn sản phẩm/năm và kho chứa thuốc bảo vệ thực vật với sức chứa 9.139 tấn.

- Cơ sơ có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng

ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: **07 năm** kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH TM-DV Thanh Sơn Hóa Nông;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND huyện Bình Chánh;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Phúc;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL;
- Lưu: VT, PQLMT, Tân (12).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Phạm Thanh Trực

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-BQL ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 12 m^3) cùng với nước thải từ lavabo rửa tay ở khu vực văn phòng được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân tại hố ga (7CT15) trên đường số 7C.

- Nước thải sản xuất bao gồm: nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, máy móc, nước thải từ phòng kiểm soát chất lượng và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m^3/ngày.đêm để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân tại hố ga (7CT09) trên đường số 7C.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 01 bể.

- Thể tích: 12 m^3.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bồn kiềm hóa → Bồn oxy hóa, lắng → Bể chứa có gắn màng lọc → Bể chứa → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân.

- Công suất thiết kế: 15 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, $FeSO_4$, H_2SO_4.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị được hoạt động liên tục.

- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Bố trí nhân viên quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành với đầy đủ thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2024 và kết thúc vào tháng 05/2025 (vận hành thử nghiệm trong 06 tháng).

2.2. Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào: tại bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày.đêm.

- Đầu ra: tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, Chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ, Tổng Phenol, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.

- Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả:

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tần suất quan trắc	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận)	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (05 mẫu)	Mẫu tổ hợp	Chất rắn lơ lửng (TSS), pH, COD, BOD_5, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ, Tổng Phenol, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	-
2	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (hố ga sau hệ thống xử lý nước thải)	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (05 mẫu)	Mẫu tổ hợp	Chất rắn lơ lửng (TSS), pH, COD, BOD_5, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ, Tổng Phenol, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tần suất quan trắc	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận)	01 mẫu	Mẫu đơn	Chất rắn lơ lửng (TSS), pH, COD, BOD_5, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ, Tổng Phenol, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	-
2	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (hố ga sau hệ	01 ngày/lần trong 07 ngày liên	Mẫu đơn	Chất rắn lơ lửng (TSS), pH, COD, BOD_5, Tổng phốt	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải

	thống xử lý nước thải)	tiếp (07 mẫu)		pho (tính theo P), Tổng nitơ, Tổng Phenol, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-BQL ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình phối chế và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bột ở Xưởng 1 (tầng trệt).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ quá trình phối chế và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bột ở Xưởng 1 (tầng lửng).

- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình phối chế, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng ở Xưởng 2.

- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình phối chế, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng ở Xưởng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải tương ứng với 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 04 nguồn phát sinh khí thải nêu trên, vị trí xả thải cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 01 (từ quá trình phối chế và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bột ở Xưởng 1 (tầng trệt)), tọa độ vị trí xả thải X = 1.187.834, Y = 586.731.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 02 (từ quá trình phối chế và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bột ở Xưởng 1 (tầng lửng)), tọa độ vị trí xả thải X = 1.187.850, Y = 586.739.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 01 (từ quá trình phối chế, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng ở Xưởng 2), tọa độ vị trí xả thải X = 1.187.843, Y = 586.676.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 02 (từ quá trình phối chế, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng ở Xưởng 3), tọa độ vị trí xả thải X = 1.187.897, Y = 586.675.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000 m^3/giờ, cụ thể

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình phối chế, sang chai và đóng gói.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9, K_v = 1) và QCVN 20: 2009/BTNMT**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
I	**Dòng khí thải số 01, 02**				
1	Xylen	mg/Nm^3	870	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)
2	Benzen	mg/Nm^3	5		
3	Metanol	mg/Nm^3	260		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
5	Lưu lượng	-	-		
II	**Dòng khí thải số 03, 04**				
1	Xylen	mg/Nm^3	870	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)
2	Benzen	mg/Nm^3	5		
3	Metanol	mg/Nm^3	260		
4	Lưu lượng	-	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Đối với nguồn số 01, 02: Bụi, khí thải tại các công đoạn phát sinh (bồn nạp liệu, bồn phối trộn, máy đóng gói, máy đóng chai) được thu gom vào các đường ống nhánh với đường kính DN100 - DN 150 mm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý bụi (số 01, 02) thông qua đường ống thu gom chính bằng thép CT3 với đường kính DN250 - DN450 mm, cuối cùng xả ra môi trường qua ống thải bằng nhựa FRP đường kính D600 mm, chiều cao 8 m.

Đối với nguồn số 03, 04: Bụi, khí thải tại các công đoạn phát sinh (bồn nạp liệu, bồn phối trộn, bồn chứa, dây chuyền chiết rót, đóng gói, đóng chai) được thu gom vào các đường ống nhánh với đường kính DN80 mm sau đó dẫn vào hệ thống xử lý hơi dung môi (số 01, 02) thông qua đường ống thu gom chính bằng thép CT3 với đường kính DN300 mm, cuối cùng xả ra môi trường qua ống thải bằng nhựa FRP đường kính D750 mm, chiều cao 8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý bụi số 01, 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (02 hệ thống xử lý khí thải): Bụi, khí thải (Nguồn số 01, số 02) → Đường ống thu gom mỗi vị trí phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thoát khí cao 8 m.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 5.000 m^3/giờ/hệ thống số 01 và 12.000 m^3/giờ/hệ thống số 02.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

b. Hệ thống xử lý hơi dung môi số 01, 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (02 hệ thống xử lý khí thải): Khí thải (Nguồn số 03, số 04) → Đường ống thu gom mỗi vị trí phát sinh → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thoát khí cao 8 m.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 9.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng

hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2024 và kết thúc đến tháng 05/2025 (vận hành thử nghiệm trong 06 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi từ quá trình phối chế và đóng gói thuốc dạng bột.

- 02 hệ thống xử lý dung môi từ quá trình phối chế, sang chai và đóng gói thuốc dạng lỏng.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 04 ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý bụi, 02 hệ thống xử lý hơi dung môi từ 04 nguồn phát sinh khí thải đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Xylen, Benzen, Metanol, Bụi tổng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc tối thiểu là 01 ngày/lần.

Stt	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc, lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	**Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của công trình xử lý khí thải**				
1	Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý bụi	Mẫu tổ hợp	Lưu lượng, bụi tổng, Xylen, Benzen, Metanol	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm	QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 1); QCVN 20:2009/BTNMT
2	Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý hơi dung môi	Mẫu tổ hợp	Lưu lượng, Xylen, Benzen, Metanol	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm	QCVN 20:2009/BTNMT
II	**Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải**				
1	Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý bụi	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng, Xylen, Benzen, Metanol	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp	QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 1); QCVN 20:2009/BTNMT
2	Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý hơi dung môi	Mẫu đơn	Lưu lượng, Xylen, Benzen, Metanol	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp	QCVN 20:2009/BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-BQL ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phối trộn nguyên liệu, đóng gói tại Xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phối trộn nguyên liệu, đóng gói tại Xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phối trộn nguyên liệu, đóng gói tại Xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm bơm phòng cháy chữa cháy.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 01.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 02.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi từ Xưởng 2.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi từ Xưởng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1.187.836, Y = 586.721.
- Nguồn số 02: X = 1.187.866, Y = 586.680.
- Nguồn số 03: X = 1.187.903, Y = 586.683.
- Nguồn số 04: X = 1.187.821, Y = 586.721.
- Nguồn số 05: X = 1.187.846, Y = 586.694.
- Nguồn số 06: X = 1.187.856, Y = 586.741.
- Nguồn số 07: X = 1.187.833, Y = 586.730.
- Nguồn số 08: X = 1.187.843, Y = 586.675.
- Nguồn số 09: X = 1.187.900, Y = 586.676.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	**Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-BQL ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	200
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	300
4	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 06	150.000
5	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 05	50.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	15.000
7	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	Rắn/lỏng	14 01 04	1.500
8	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	Rắn/lỏng	14 01 07	100
9	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	100
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	18.000
11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel	Lỏng	17 06 01	500

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	thải			
12	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (dùng trong sản xuất)	Rắn	08 02 04	250
13	Hóa chất rò rỉ thu gom từ kho chứa thành phẩm 2	Lỏng	02 10 01	4.600
Tổng khối lượng				**240.600**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giấy vụn từ hoạt động văn phòng, bìa carton từ quá trình đóng gói	Rắn	18 01 05	500
2	Hộp chứa mực in (dành cho in văn phòng)	Rắn	08 02 08	10
3	Bao bì nilong (không dính hóa chất)	Rắn	18 01 06	2.290
4	Pallet gỗ hỏng	Rắn	09 01 02	500
5	Dây đai, màng PE	Rắn	03 02 12	35.555
Tổng khối lượng				**38.855**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy chứa riêng đối với từng loại chất thải, có dán mã chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 30 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang bị vật liệu hấp thụ (cát khô/mùn cưa), trong kho có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất, dầu nhớt; gắn biển dấu hiệu cảnh báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, bao PP chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: có mái tôn kiên cố đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông cốt thép được tráng xi măng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-BQL ngày 15 tháng 08 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nghiên cứu, thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.